

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



PRAVANA \_PRA CHROMASILK 7.8\_7P\_2648585

Số sửa đổi

1.0

Ngày phát hành

June 29, 2020

## Phần 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên sản phẩm PRAVANA \_PRA CHROMASILK 7.8\_7P\_2648585  
Các cách khác để xác định lại lịch 6/29/2020  
Sử dụng được khuyến cáo 0

Hạn chế sử dụng

0

Nhà sản xuất Henkel Corporation  
One Henkel Way  
Rocky Hill, CT 0606  
Internet: www.henkel-northamerica.com

Ngày thẩm định 6/29/2020  
Trong trường hợp khẩn cấp 1-888-689-9082  
Giao thông vận tải khẩn cấp Contact: CHEMTREC 1-800-424-9300 [US/Canada 24 Hours]

Loại sản phẩm Chất lỏng

## Phần 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Tổng quan cấp cứu Tình trạng OSHA/HCS Mức xếp loại nguy hiểm

DỰ KIẾN SẼ KHÔNG GÂY ẢNH HƯỞNG BẤT LỢI ĐÁNG KỂ VỚI SỨC KHỎE NẾU TUÂN THỦ CÁC HƯỚNG DẪN  
SỬ DỤNG ĐƯỢC KHUYẾN CÁO.

Tình trạng OSHA/HCS Mặc dù tài liệu này không được coi là nguy hiểm bởi Truyền thông Nguy hiểm OSHA Tiêu chuẩn (29 CFR 1910.1200), SDS này chứa thông tin có giá trị quan trọng đối với xử lý an toàn và sử dụng đúng cách của sản phẩm. SDS này nên được giữ lại và có sẵn cho nhân viên và những người dùng khác của sản phẩm này.

Mức xếp loại nguy hiểm

**CHĂM SÓC DA  
NGHIÊM TRỌNG  
NGHIÊM TRỌNG**

Tỷ lệ hỗn hợp chứa (các) thành phần có độc tính qua miệng chưa biết: 37.6%

Tỷ lệ hỗn hợp chứa (các) thành phần có độc tính qua da chưa biết: 37.6%

Tỷ lệ hỗn hợp chứa (các) thành phần có độc tính qua hít thở chưa biết: 37.6%

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn



ân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Từ cảnh báo

**CẢNH BÁO**

Cảnh báo nguy cơ

Gây kích ứng da. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da. Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

### Các công bố về phòng ngừa

Tổng quát Đọc kỹ nhãn trước khi sử dụng. Tránh xa tầm với của trẻ em. Nếu cần tư vấn về y học, tham khảo thùng chứa hoặc nhãn sản phẩm.

Ngăn chặn Không áp dụng.

Phản ứng Không áp dụng.

Lưu trữ Không áp dụng.

Xử lý Không áp dụng.

Nguy hiểm chưa được phân loại khác Không biết chất nào.

## Phần 3. Thông tin về thành phần các chất

| Chất/pha chế                         | Hỗn hợp      |           |
|--------------------------------------|--------------|-----------|
|                                      | %            | Số CAS    |
| Propane-1,2-diol                     | 5 - 10 pct%  | 57-55-6   |
| Ammonium hydroxide                   | 1 - 5 pct%   | 1336-21-6 |
| Monoethanolamine                     | 1 - 5 pct%   | 141-43-5  |
| 2-methyl-p-phenylenediamine sulphate | 0.1 - 1 pct% | 615-50-9  |
| Methylresorcinol, 2-                 | 0.1 - 1 pct% | 608-25-3  |

Nồng độ nào biểu thị dưới dạng khoảng là để bảo mật thông tin hay do sự biến đổi của lô.

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này. Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

## Phần 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

|   |   |
|---|---|
| Tiếp xúc mắt  | Tiếp xúc xúc, dùng nhiều nước rửa mắt ngay ít nhất trong 15 phút. Có thể gây dị ứng mắt.  |
| Hit phải  | Di chuyển người bị ảnh hưởng ra chỗ thoáng khí.   |
| Tiếp xúc ngoài da   | Tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại với da hoặc màng nhầy có thể dẫn đến các triệu chứng kích thích, chẳng hạn như đỏ, phỏng rộp, viêm da, vv Ngừng sử dụng sản phẩm. Áp dụng nén lạnh vào các khu vực bị ảnh hưởng để giảm bớt sự khó chịu. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích vẫn còn. |
| Nuốt phải   | Cho người còn tỉnh uống vài ly nước hay sữa. Không được ép nôn ra. Phải có chăm sóc y tế nếu hậu quả sức khỏe có hại không giảm hay nặng.   |
| <b>Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và đư</b> |   |
| Lưu ý đối với bác sĩ điều trị   | Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.  |
| Điều trị cụ thể   | Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.  |
| Bảo vệ nhân viên sơ cứu   | Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.  |

Xem thông tin độc tính (phần 11)

## Phần 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

### Phương tiện dập tắt

|  |   |
|--|---|
| Các chất chữa cháy phù hợp   | Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.  |
| Các chất chữa cháy không phù hợp   | Không biết chất nào.  |
| Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất<br>Sản phẩm phân rã donhiệt nguy hiểm | Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ.<br>Các sản phẩm làm thổi rửa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:<br>carbon dioxit<br>carbon monoxit<br>ôxit nitơ  |
| Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy                                  | Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất các mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. |
| Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy                             | Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.  |

## Phần 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

### Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

|  |  |
|--|--|
| Cho người không phải nhân viên cấp cứu | Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp. |
| Cho các nhân viên cấp cứu              | Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục “ Cho người không phải nhân viên cấp cứu”.   |
| Đề phòng cho môi trường                | Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí).  |

### Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ       | Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước.   |
| Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng | Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương (xem Phần 13). Ghi chú: xem Phần 1 về thông tin liên hệ khẩn cấp và Phần 13 về xử lý chất thải. |

## Phần 7. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

### Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

|                  |   |
|------------------|---|
| Biện pháp bảo vệ | Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). |
|------------------|---|

Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát

Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ

Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống.

## Phần 8. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO

Hoa Kỳ

Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Một hệ thống thông khí chung tốt sẽ đủ khả năng để kiểm soát mức độ phơi nhiễm của công nhân. Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khói, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

Biện pháp vệ sinh

Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.

Bảo vệ mắt

Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng bắn vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính an toàn có tấm chắn bên hông.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Mang găng tay thích hợp.

Bảo vệ thân thể

Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gắn liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.

Biện pháp bảo vệ da khác

Giày dép phù hợp và mọi biện pháp bảo vệ thêm cho da phải được chọn theo công việc sẽ thực hiện cùng các nguy cơ gắn liền với công việc đó và phải được một chuyên gia phê chuẩn cho sử dụng trước khi thao tác với sản phẩm này.

Bảo vệ hô hấp

Dựa trên nguy cơ và khả năng phơi nhiễm, chọn một mặt nạ dưỡng khí đáp ứng tiêu chuẩn hoặc chứng nhận phù hợp. Phải sử dụng mặt nạ dưỡng khí theo chương trình bảo vệ hô hấp để đảm bảo lắp đặt, đào tạo phù hợp và các khía cạnh sử dụng quan trọng khác.

Tham khảo chính quyền địa phương về giới hạn phơi nhiễm chấp nhận.

## Phần 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Bề ngoài

Trạng thái vật lý

Màu sắc

Mùi

pH

Điểm sôi

Điểm bùng cháy

Mật độ tương đối

Sản phẩm khi dùng

Chất lỏng. [Chất lỏng

Khác nhau

Không mùi. Đặc tính.

7 đến 11 pH

>100°C (>212°F)

Cốc đầy kín: Không áp dụng.

1.1 đến 1.2

## Phần 10. MỨC ỒN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA

Khả năng phản ứng

Tính ổn định

Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.  
Sản phẩm ổn định.

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| Khả năng gây các phản ứng nguy hại | Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.  |
| Tình trạng cần tránh               | Không có thông tin cụ thể gì.  |
| Các vật liệu không tương thích     | Không có thông tin cụ thể gì.  |
| Sản phẩm phân rã có mối nguy       | Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm |

## **Phần 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH**

### Hoa Kỳ

#### Thông tin về các tác dụng độc

##### Độc tính cấp tính

Không có sẵn.

##### Kích ứng/Ăn mòn

Tên sản phẩm/thành phần

Không có sẵn.

##### Nhạy cảm

Không có sẵn.

##### Tính đột biến

Không có sẵn.

##### Tính gây ung thư

Không có sẵn.

##### Độc tính sinh sản

Không có sẵn.

##### Độc tính gây quái thai

Không có sẵn.

##### Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)

Không có sẵn.

##### Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)

Không có sẵn.

##### Nguy hiểm bị ngạt từ nồm mưa

Không có sẵn.

Thông tin về các đường tiếp xúc có khả năng xảy ra

Không có sẵn.

##### Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

0

Tiếp xúc mắt

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hít phải

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

Tiếp xúc ngoài da

Gây kích ứng da.  
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

##### Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính

Tiếp xúc mắt

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Hít phải

Không có thông tin cụ thể gì.

Tiếp xúc ngoài da

Gây kích ứng da. Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Nuốt phải

Không có thông tin cụ thể gì.

##### Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài

##### Phơi nhiễm ngắn hạn

Các tác dụng tức thời có

Không có sẵn.

thể sẵn

Các tác dụng chậm có thể gặp

Không có sẵn.

##### Phơi nhiễm lâu dài

0

|   |  |
|---|--|
| Các tác dụng tức thời có thể xảy ra<br>Các tác dụng chậm có thể gặp               | Không có sẵn.  |
| <u>Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn</u>   | Không có sẵn.  |
| Tổng quát   | Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| Tính gây ung thư  | Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| Tính đột biến   | Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| Độc tính gây quái thai  | Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| Các ảnh hưởng về phát triển cơ thể  | Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| Ảnh hưởng khả năng sinh sản   | Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào. |
| <u>Các số liệu đo lường độ độc</u><br><u>Các giá trị ước tính độ độc cấp tính</u> | Không có sẵn.  |

## Phần 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

### Hoa Kỳ

#### Độc Tính

Không có sẵn.

#### Độ bền và khả năng phân hủy

Không có sẵn.

#### Khả năng tồn lưu

Tên sản phẩm/thành phần

0

#### Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (KOC)

Hậu quả xấu khác

Không có sẵn.

Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

## Phần 13. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Các phương pháp thải bỏ

Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương.

## Phần 14. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

| Quy chuẩn kỹ thuật và quy định pháp luật phải tuân thủ | SỐ UN          | Tên thích hợp khi vận chuyển | Phân loại | PG* : Quy cách đóng gói | Nhãn hiệu |
|--|----------------|------------------------------|-----------|-------------------------|-----------|
| Phân loại DOT  | Không quản lý. | –                            | –         | –                       | –         |
| Phân loại TDG  | Không quản lý. | –                            | –         | –                       | –         |
| Phân Loại Mexico                                       | Không quản lý. | –                            | –         | –                       | –         |
| Phân loại ADR/RID                                      | Không quản lý. | –                            | –         | –                       | –         |
| Phân loại IMDG   | Không quản lý. | –                            | –         | –                       | –         |
| Phân loại IATA-DGR                                     | Không quản lý. | –                            | –         | –                       | –         |

PG \* : 포장 그룹

## Phần 15. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI

|   |   |
|---|---|
| Quy định Liên Bang Hoa Kỳ   | TSCA 8(a) PAIR<br>TSCA 8(a) CDR Exempt/Partial exemption<br>Bản Kê của Hoa Kỳ (TSCA 8b) (Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc): Không xác định.<br>Clean Water Act (CWA) 311: benzoic acid |
| Phần Đạo luật về Không khí Sạch 112 (b)<br>Các chất gây ô nhiễm không khí nguy hiểm (HAPs)  | Không liệt kê   |
| Phần Đạo luật về Không khí Sạch 602   | Không liệt kê   |
| Phần Đạo luật về Không khí Sạch 602   | Không liệt kê   |
| Danh sách DEA Hóa chất<br>(Hóa chất tiền chất)<br>Hóa chất DEA Danh sách II<br>(Hóa chất thiết yếu)<br><u>SARA 302/304</u><br><u>Thông tin về thành phần các chất</u><br>Không tìm thấy sản phẩm nào. | Không liệt kê   |
| <u>SARA 304 RQ</u><br><u>SARA 311/312</u><br>Phân loại  | Không áp dụng.  |
| <u>Thông tin về thành phần các chất</u>   | Không áp dụng.  |

| Tên                                  | %            | Mối nguy hòa hoãn | Thoát áp suất đột ngột | Phản ứng | Mối nguy sức khỏe cấp thời | Nguy cơ sức khỏe (mãn tính) đến muộn |
|--------------------------------------|--------------|-------------------|------------------------|----------|----------------------------|--------------------------------------|
| Propane-1,2-diol                     | 5 - 10 pct%  |                   |                        |          |                            |                                      |
| Ammonium hydroxide                   | 1 - 5 pct%   |                   |                        |          |                            |                                      |
| Monoethanolamine                     | 1 - 5 pct%   | 0                 | 0                      | 0        | 0                          | 0                                    |
| 2-methyl-p-phenylenediamine sulphate | 0.1 - 1 pct% |                   |                        |          |                            |                                      |
| Methylresorcinol, 2-                 | 0.1 - 1 pct% |                   |                        |          |                            |                                      |

**Quy định tiểu bang**

|                    |   |
|--------------------|---|
| Bang Massachusetts | 0 |
| Bang New York      | 0 |
| Bang New Jersey    | 0 |
| Bang Pennsylvania  | 0 |

**California Prop. 65**

DỰ ÁN CALIFORNIA 65: Tuyên bố sau đây được đưa ra để tuân thủ Uống rượu an toàn California Đạo luật Cưỡng chế Nước và Độc hại năm 1986. Sản phẩm này không được Tiểu bang California biết là gây ung thư.

Không có sẵn.

**Quy định quốc tế**

**Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III**

Không liệt kê.

Nghị định thư Montreal (Phụ lục A, B, C, E)

Không liệt kê.

**Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền**

Không liệt kê.

**Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiểu Biết Trước (PIC)**

Không liệt kê.

**Nghị định thư UNECE Aarhus về PÓP và các kim loại nặng**

Không liệt kê.

**Canada**

WHMIS (Canada) Phân loại D-2A: Chất gây hậu quả độc khác (Độc).

**Canadian lists**

NPRI Canadian

Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.

Các chất độc theo CEPA

Không có thành phần nào trong hợp chất này được liệt kê.

Bản kê của Canada

Không xác định.

Sản phẩm này đã được phân loại theo các tiêu chí nguy hiểm của Quy định về Sản phẩm được Kiểm soát và MSDS chứa tất cả thông tin theo Quy định về Sản phẩm được Kiểm soát

**Mexico**

Phân loại



## Hệ Thống Thông Tin Chất Nguy Hiểm (Hoa Kỳ)

Hệ thống thông tin vật liệu nguy hiểm (Hoa Kỳ)

|                  |   |
|------------------|---|
| Health           | 2 |
| Flammability     | 0 |
| Physical hazards | 0 |

Thận trọng: Xếp hạng HMIS® dựa trên thang đánh giá 0-4, với 0 đại diện cho các rủi ro hoặc rủi ro tối thiểu và 4 đại diện cho những mối nguy hiểm hoặc rủi ro đáng kể. Mặc dù xếp hạng HMIS® và nhãn liên quan là không bắt buộc trên SDS hoặc sản phẩm rời khỏi một cơ sở dưới 29 CFR 1910.1200, người chuẩn bị có thể chọn cung cấp chúng. Xếp hạng HMIS® sẽ được sử dụng với chương trình HMIS® được triển khai đầy đủ. HMIS® là nhãn hiệu dịch vụ và nhãn hiệu đã đăng ký của Hiệp hội Sơn phủ Hoa Kỳ, Inc.

Khách hàng chịu trách nhiệm xác định qui tắc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (PPE) cho vật liệu này. Để biết thêm thông tin về các qui tắc sử dụng Thiết bị Bảo hộ Cá nhân (PPE) của HMIS®, hãy tham khảo Sổ tay Thao tác HMIS®.

Hiệp Hội Bảo Vệ Hóa Hoãn Quốc Gia (Hoa Kỳ)



In lại với sự cho phép của NFPA 704-2001, Xác định các mối nguy hiểm của vật liệu khẩn cấp Phân hồi Bản quyền © 1997, Hiệp hội phòng cháy chữa cháy quốc gia, Quincy, MA 02269. Tài liệu in lại này là

không phải là vị trí chính thức và đầy đủ của Hiệp hội phòng cháy chữa cháy quốc gia, về chủ đề được tham chiếu mà chỉ được đại diện bởi các tiêu chuẩn trong toàn bộ.

Bản quyền © 2001, Hiệp hội phòng cháy chữa cháy quốc gia, Quincy, MA 02269. Hệ thống cảnh báo này nhằm chỉ được giải thích và áp dụng bởi các cá nhân được đào tạo đúng cách để xác định các nguy cơ hòa hoãn, sức khỏe và phản ứng của hóa chất. Người dùng được tham khảo một số lượng hóa chất giới hạn nhất định với các phân loại được khuyến nghị trong NFPA 49 và NFPA 325, chỉ được sử dụng làm hướng dẫn. Cho dù các hóa chất được phân loại bởi NFPA hay không, bất kỳ ai sử dụng hệ thống 704 để phân loại hóa chất đều tự chịu rủi ro.

**Lịch sử**

Ngày in

6/29/2020

Ngày phát hành/Ngày hiệu

6/29/2020

|                          |                        |
|--------------------------|------------------------|
| Ngày phát hành lần trước | No previous validation |
| Phiên bản                | 1.0 ed                 |
| Tham khảo                | Không có sẵn.          |

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này. Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.